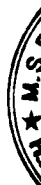


**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

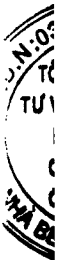
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10



# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 4103003829  
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp  
Công ty cổ phần**

Số 0301479273  
Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên (cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Đỗ Mạnh Hòa	Thành viên (từ ngày 2 tháng 7 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 2 năm 2018)

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas  
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 9 năm 2018



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ phê duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa aaniên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7527  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.445.302.987.860</b>	<b>1.318.752.235.884</b>
110	Tiền	3	40.618.929.010	74.744.603.419
111	Tiền		40.618.929.010	74.744.603.419
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>293.648.948</b>	<b>293.648.948</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	293.648.948	293.648.948
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>388.410.708.893</b>	<b>306.892.454.403</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.834.834.518	38.528.746.010
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.672.364.583	64.272.590.753
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	126.046.839.904	95.630.862.844
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	118.244.481.545	115.848.066.453
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.387.811.657)	(7.387.811.657)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>997.279.710.392</b>	<b>919.672.299.740</b>
141	Hàng tồn kho		997.279.710.392	919.672.299.740
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.699.990.617</b>	<b>17.149.229.374</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.007.906.900	1.203.651.439
152	Thuế GTGT được khấu trừ		16.542.609.357	14.939.764.555
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.149.474.360	1.005.813.380

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>205.965.675.156</b>	<b>234.894.090.284</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>146.144.278.140</b>	<b>153.515.600.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	146.144.278.140	153.515.600.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>41.521.115.645</b>	<b>52.091.163.967</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	7.286.625.860	12.910.825.983
222	Nguyên giá		63.198.502.978	64.370.540.426
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.911.877.118)	(51.459.714.443)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	28.056.926.853	32.170.195.269
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.262.838.509)	(17.149.570.093)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	6.177.562.932	7.010.142.715
228	Nguyên giá		21.567.786.318	21.567.786.318
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.390.223.386)	(14.557.643.603)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.999.339.261</b>	<b>12.742.318.952</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	8.999.339.261	12.742.318.952
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.300.942.110</b>	<b>16.545.007.365</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	9.300.942.110	16.545.007.365
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.651.268.663.016</b>	<b>1.553.646.326.168</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.339.620.190.316</b>	<b>1.231.378.895.674</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.335.401.250.216</b>	<b>1.219.264.205.374</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	363.213.596.968	291.263.849.751
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	197.152.800.746	152.507.874.046
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.234.499.802	63.917.780.758
314	Phải trả người lao động		68.275.207.198	118.393.019.094
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	80.636.162.365	33.252.539.054
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	75.093.828.245	56.760.335.226
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	486.775.104.578	493.970.332.479
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	22	7.219.278.639	6.397.703.291
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>4.218.940.100</b>	<b>12.114.690.300</b>
337	Phải trả dài hạn khác		226.145.000	136.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.992.795.100	11.978.545.300
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>311.648.472.700</b>	<b>322.267.430.494</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>311.648.472.700</b>	<b>322.267.430.494</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(684.190.317)	(1.115.436.629)
418	Quý đầu tư phát triển	24	26.476.373.126	24.790.918.257
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	10.630.056.186	23.410.231.882
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.789.322.143	3.266.548.908
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		7.840.734.043	20.143.682.974
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	24	12.204.379.478	12.159.862.757
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.553.268.663.016</b>	<b>1.553.646.326.168</b>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 9 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 02a – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2018 VND	2017 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	759.168.331.889	912.819.753.212
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(687.786.524.254)	(833.095.369.546)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.381.807.635	79.724.383.666
21	Doanh thu hoạt động tài chính		466.812.275	574.608.191
22	Chi phí tài chính	30	(17.559.663.185)	(25.235.153.757)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.730.207.268)	(22.402.872.780)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(44.561.493.105)	(36.634.190.354)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.727.463.620	18.429.647.746
31	Thu nhập khác		1.044.582.135	2.319.742.742
32	Chi phí khác		(37.532.153)	(380.622.652)
40	Lợi nhuận khác		1.007.049.982	1.939.120.090
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.734.513.602	20.368.767.836
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(2.840.042.360)	(7.577.110.640)
52	Thuế TNDN hoãn lại	32	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.894.471.242	12.791.657.196
61	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	24	7.840.734.043	11.704.449.558
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	53.737.199	1.087.207.638
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a)	314	468

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 9 năm 2018

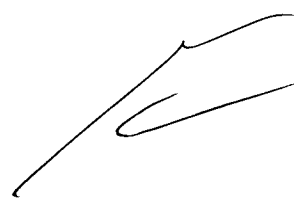
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**


Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.734.513.602</b>	<b>20.368.767.836</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.616.262.170	11.146.839.134
03	Các khoản dự phòng	-	(91.088.505)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	353.127.548	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.157.859.305)	218.181.818
06	Chi phí lãi vay	16.730.207.268	22.402.872.780
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>38.276.251.283</b>	<b>54.045.573.063</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(68.903.440.970)	(162.979.283.480)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(77.607.410.652)	202.948.668.496
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	103.957.210.368	(124.195.078.977)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.439.809.794	(5.145.073.291)
14	Tiền lãi vay đã trả	(16.569.643.894)	(22.424.427.627)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(649.493.524)	(3.261.867.229)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.873.100.000)	(1.119.178.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(15.929.817.595)</b>	<b>(62.130.667.045)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(802.983.268)	(13.588.702.493)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	945.663.637	218.181.818
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	-	2.667.500.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	212.195.668	446.042.834
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>354.876.037</b>	<b>(10.256.977.841)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	337.446.926.410	356.000.321.043
34	Chi trả nợ gốc vay	(345.750.871.511)	(288.927.478.132)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(6.877.033.000)	(6.877.033.000)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(131.693.750)	-
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(15.312.671.851)</b>	<b>60.195.809.911</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(30.887.613.409)</b>	<b>(12.191.834.975)</b>
60	<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>3 74.744.603.419</b>	<b>45.126.514.470</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.238.061.000)	10.732.025.256
70	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>3 40.618.929.010</b>	<b>43.666.704.751</b>

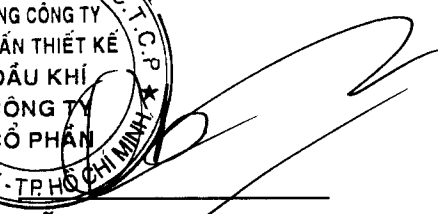


Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng





Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (“Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 1.903 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.287 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE (“PMC”)	Tư vấn quản lý dự án	71,61	24.372.000.000	24.372.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (“SC”)	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (“PVE Malaysia”)	Tư vấn quản lý dự án và lắp đặt công trình	100	5.348.772.150	5.348.772.150
PVE Project Management Consultancy (Malaysia) Sdn Bhd	Tư vấn quản lý dự án	71,61	4.990.734.000	4.990.734.000

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### ***Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ***

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ/năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

0301  
TỔNG  
TƯ VẤN  
ĐI  
CÁ  
CÁ  
A BÊ

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### 2.11 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang lại tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

301  
TỔNG  
CÔNG TY  
TƯ VẤN  
THIẾT KẾ  
DẦU KHÍ  
CỔ PHẦN

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.21 Giá vốn**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

4782  
CÔNG  
THIẾT  
KH  
NG T  
PHẢI  
PHỔ

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ/năm.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	8.780.131.495	8.953.063.266
Tiền gửi ngân hàng	23.021.301.661	56.804.751.594
	<u>31.801.433.156</u>	<u>65.757.814.860</u>
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (*)	8.817.495.854	8.986.788.559
	<u>40.618.929.010</u>	<u>74.744.603.419</u>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (Oceanbank) bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	293.648.948	293.648.948

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm (2017: 6%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	29.959.832.200	(6.174.848.545)	25.410.861.376	(6.174.848.545)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	13.875.002.318	-	13.117.884.634	-
	<u>43.834.834.518</u>	<u>(6.174.848.545)</u>	<u>38.528.746.010</u>	<u>(6.174.848.545)</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	107.301.940.983	63.952.167.153
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	370.423.600	320.423.600
	<u>107.672.364.583</u>	<u>64.272.590.753</u>

(\*) Chi tiết cho từng người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Công nghiệp	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	5.257.842.570
	<u>7.335.125.352</u>	<u>5.257.842.570</u>

**7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2018</u>		<u>Tại ngày 31.12.2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	98.373.636.945	-	91.972.529.104	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
Các khoản khác	12.402.961.620	(1.212.963.112)	16.407.654.369	(1.212.963.112)
	<u>118.244.481.545</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	110.776.598.565	(1.212.963.112)	108.380.183.473	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
	<u>118.244.481.545</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>

(\*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ xây dựng trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	145.955.758.140	153.334.600.000
Khác	188.520.000	181.000.000
	<u>146.144.278.140</u>	<u>153.515.600.000</u>

(\*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Công ty mẹ như sau:

	<b>Số vốn đã góp</b>	<b>Điều chỉnh giảm (*)</b>	<b>Số dư</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
BCC	<u>153.334.600.000</u>	<u>7.378.841.860</u>	<u>145.955.758.140</u>	<u>20</u>

BCC từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các bên góp vốn trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016, PV Gas đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê hợp doanh, phân chia khấu hao tài sản và phân chia kết quả kinh doanh của BCC từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng (Thuyết minh 31) sau khi cần trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PV Gas và các bên góp vốn chưa xác nhận số liệu phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2017. Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu phân chia cuối cùng được thực hiện theo đơn giá thuê áp dụng từ năm 2014 đến nay theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 của PV Gas và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn trên ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Đây là khoản giảm vốn góp tương ứng với giá trị quyết toán hoàn thành của dự án. Theo đó, Công ty mẹ và PV Gas đồng ý căn trừ số tiền này vào công nợ của Tổng Công ty phải trả tiền thuê văn phòng cho PV Gas theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 3 năm 2018.

**9 NỢ QUÁ HẠN**

	<b>Tại ngày 30.6.2018</b>		
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>			
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	1.500.000.000	799.304.395	(700.695.605)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)
Tạm ứng cho nhân viên	38.186.664.145	38.186.664.145	-
Khác	6.447.869.042	2.967.453.417	(3.480.415.625)
	<u>52.096.545.356</u>	<u>44.708.733.699</u>	<u>(7.387.811.657)</u>
<b>Tại ngày 31.12.2017</b>			
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>			
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	2.500.000.000	1.799.304.395	(700.695.605)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)
Khác	4.507.448.479	1.027.032.854	(3.480.415.625)
	<u>12.969.460.648</u>	<u>5.581.648.991</u>	<u>(7.387.811.657)</u>

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên và đối tác của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	46.300.000	46.300.000
Công cụ, dụng cụ	111.323.870	111.323.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	997.122.086.522	919.514.675.870
	<u>997.279.710.392</u>	<u>919.672.299.740</u>

(\*) Chi tiết dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa	99.223.931.923	98.592.338.073
Dự án ELME - Malaysia	449.181.827.603	489.787.565.152
Dự án Civil - Malaysia	101.269.672.103	99.874.870.714
	<u>649.675.431.629</u>	<u>1.488.254.773.939</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	3.779.179.560	4.573.923.321
Chi phí bảo hiểm	39.011.859	-
Công cụ, dụng cụ	442.849.643	6.315.469.141
Khác	5.039.901.048	5.655.614.903
	<u>9.300.942.110</u>	<u>16.545.007.365</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế GTGT hàng bán nội địa, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.118.451.231	37.304.954.494	7.931.859.077	8.891.775.624	123.500.000	64.370.540.426
Mua trong kỳ	127.242.225	644.580.836	31.160.207	-	-	802.983.268
Thanh lý	-	-	-	(1.427.246.077)	-	(1.427.246.077)
Khác	10.167.338	(455.584.499)	(123.999.447)	21.641.969	-	(547.774.639)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.255.860.794	37.493.950.831	7.839.019.837	7.486.171.516	123.500.000	63.198.502.978
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.867.930.943	28.032.998.544	6.828.891.666	8.699.418.518	30.474.772	51.459.714.443
Khấu hao trong kỳ	1.716.253.715	4.500.231.047	525.186.123	(71.256.914)	-	6.670.413.971
Thanh lý	-	-	-	(1.427.246.077)	-	(1.427.246.077)
Khác	(71.243.771)	(573.079.468)	5.420.382	(152.102.362)	-	(791.005.219)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.512.940.887	31.960.150.123	7.359.498.171	7.048.813.165	30.474.772	55.911.877.118
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.250.520.288	9.271.955.950	1.102.967.411	192.357.106	93.025.228	12.910.825.983
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	742.919.907	5.533.800.708	479.521.666	437.358.351	93.025.228	7.286.625.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35,7 tỷ đồng).



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.169.216.000	2.150.549.362	<b>49.319.765.362</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.864.210.646	1.285.359.447	<b>17.149.570.093</b>
Khấu hao trong kỳ	3.933.912.612	179.355.804	<b>4.113.268.416</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.798.123.258	1.464.715.251	<b>21.262.838.509</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.305.005.354	865.189.915	<b>32.170.195.269</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	27.371.092.742	685.834.111	<b>28.056.926.853</b>

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 20(b).

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.209.728.889	2.358.057.429	<b>21.567.786.318</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.557.643.603	-	<b>14.557.643.603</b>
Khấu hao trong năm	832.579.783	-	<b>832.579.783</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	15.390.223.386	-	<b>15.390.223.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.652.085.286	2.358.057.429	<b>7.010.142.715</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.819.505.503	2.358.057.429	<b>6.177.562.932</b>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10 tỷ đồng).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng văn phòng tại Malaysia.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	304.380.322.246	304.380.322.246	232.801.096.275	232.801.096.275
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	58.833.274.722	58.833.274.722	58.462.753.476	58.462.753.476
	<u>363.213.596.968</u>	<u>363.213.596.968</u>	<u>291.263.849.751</u>	<u>291.263.849.751</u>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán và Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba (*)	193.516.200.400	145.837.165.396
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.636.600.346	6.670.708.650
	<u>197.152.800.746</u>	<u>152.507.874.046</u>

(\*) Chi tiết các khoản ứng trước từ bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	54.376.958.473	70.315.759.267
Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	93.653.878.199	57.472.228.351
	<u>148.030.836.672</u>	<u>127.787.987.618</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp/ cân trừ trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
	1.1.2018 VND	VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.837.896.460	1.156.246.583	1.683.795.777		(649.493.524)	-	654.818.119	14.683.263.415
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.592.251.718	20.426.421.518	27.949.967.017		(21.898.779.459)	(33.755.885.931)	1.025.432.302	1.339.407.165
Thuế thu nhập cá nhân	44.215.144.917	979.990.127	15.122.948.847		(969.617.966)	(20.308.491.645)	(1.897.661.001)	37.142.313.279
Thuế khác	272.487.663	799.679.212	-		(3.000.000)	-	349.068	1.069.515.943
	<u>63.917.780.758</u>	<u>23.362.337.440</u>	<u>44.756.711.641</u>		<u>(23.520.890.949)</u>	<u>(54.064.377.576)</u>	<u>(217.061.512)</u>	<u>54.234.499.802</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

**19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	42.735.703.166	26.617.396.916
Quý tương trợ và ủng hộ	4.245.095.829	4.675.010.035
Kinh phí công đoàn	3.329.245.631	5.812.068.825
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 35(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Bảo hiểm xã hội	11.333.153.331	11.348.063.963
Các khoản khác	10.937.630.288	5.794.795.487
	<u>75.093.828.245</u>	<u>56.760.335.226</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	72.580.828.245	54.247.335.226
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>75.093.828.245</u>	<u>56.760.335.226</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**(a) Vay và nợ thuế tài chính theo thời hạn**

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20(b))	470.803.604.178	470.803.604.178	477.607.549.279	477.607.549.279
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	12.971.500.400	12.971.500.400	13.362.783.200	13.362.783.200
	<u>486.775.104.578</u>	<u>486.775.104.578</u>	<u>493.970.332.479</u>	<u>493.970.332.479</u>
<b>Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20(b))	3.750.000.000	3.750.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuế tài chính	16.214.295.500	16.214.295.500	23.091.328.500	23.091.328.500
Trừ: Nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	(12.971.500.400)	(12.971.500.400)	(13.362.783.200)	(13.362.783.200)
	<u>3.992.795.100</u>	<u>3.992.795.100</u>	<u>11.978.545.300</u>	<u>11.978.545.300</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng và chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để làm thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 8(b)).



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Biến động nợ gốc của các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngắn hạn	477.607.549.279	337.446.926.410	(344.250.871.511)	470.803.604.178
Dài hạn	5.250.000.000	-	(1.500.000.000)	3.750.000.000
	<u>482.857.549.279</u>	<u>337.446.926.410</u>	<u>(345.750.871.511)</u>	<u>474.553.604.178</u>
<b>Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 13(b))</b>	<u>23.091.328.500</u>	<u>-</u>	<u>(6.877.033.000)</u>	<u>16.214.295.500</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dự tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	6.397.703.291	3.659.080.673
Trích lập quỹ (Thuyết minh 24)	2.694.675.348	5.464.849.930
Chi quỹ	(1.873.100.000)	(2.726.227.312)
Số dư cuối kỳ	<u>7.219.278.639</u>	<u>6.397.703.291</u>

273-  
TY  
ÉT KẾ  
HÍ  
TY  
ÁN  
Ồ CH

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2018</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty mẹ không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông của Công ty mẹ như sau:

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(14.883.582.780)	19.885.187.660	159.922.150	33.275.337.443	12.774.198.044	314.232.916.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	20.143.682.974	253.969.555	20.397.652.529
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(159.922.150)	(3.603.057.938)	(201.869.842)	(3.964.849.930)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.905.730.597	-	(4.905.730.597)	-	-
Quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(666.435.000)	(20.666.435.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	13.768.146.151	-	-	-	-	13.768.146.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(1.115.436.629)	24.790.918.257	-	23.410.231.882	12.159.862.757	322.267.430.494
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.840.734.043	53.737.199	7.894.471.242
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.685.454.870)	-	(1.685.454.870)
Phân bổ cho các quỹ (*)	-	-	-	-	1.685.454.869	-	(1.685.454.869)	-	-
Quỹ thường ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	-	(16.250.000.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	431.246.312	-	-	-	-	431.246.312
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	(9.220.478)	(9.220.478)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(684.190.317)	26.476.373.126	-	10.630.056.186	12.204.379.478	311.648.472.700

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích các quỹ và chi cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 11/INQ - TKDK - ĐHCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**25 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm/kỳ	26.617.396.916	6.496.226.916
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	16.250.000.000	20.666.435.000
Cổ tức đã chi trả	(131.693.750)	(545.265.000)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>42.735.703.166</u>	<u>26.617.396.916</u>

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.840.734.043	11.704.449.558
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>7.840.734.043</u>	<u>11.704.449.558</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>314</u>	<u>468</u>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi giữa niên độ chưa được trích lập do chưa được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) của Tổng Công ty.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty mẹ không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 43.620 đô la Mỹ và 4.957 Malaysian Ringgit (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.602 đô la Mỹ và 3.621.944 Malaysian Ringgit).

**28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	53.415.708.649	47.912.731.795
Hàng hoá thương mại	8.485.444.449	5.652.730.784
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành	9.405.598.187	6.568.224.093
Doanh thu xây dựng, sửa chữa, lắp đặt của dự án đang thực hiện (*)	674.615.205.257	838.545.795.829
Doanh thu khác	13.246.375.347	14.140.270.711
	<u>759.168.331.889</u>	<u>912.819.753.212</u>

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng của các dự án đang thực hiện được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu lũy kế	<u>2.629.693.012.152</u>	<u>1.964.483.405.082</u>

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.451.940.432	42.275.563.254
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.472.908.615	5.751.174.731
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	626.960.755.883	782.832.560.501
Khác	10.900.919.324	2.236.071.060
	<u>687.786.524.254</u>	<u>833.095.369.546</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	16.730.207.268	22.402.872.780
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	639.510.622	2.832.280.977
Chi phí khác	11.396.762	-
Lỗi do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối kỳ	178.548.533	-
	<u>17.559.663.185</u>	<u>25.235.153.757</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	17.147.549.931	13.813.975.596
Công tác phí và tiếp khách	4.924.123.016	3.802.247.014
Chi phí thuê và phí quản lý	3.628.554.405	4.223.787.594
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.427.049.876	3.425.524.857
Công cụ dụng cụ	1.595.314.583	3.230.652.426
Trợ cấp tiền ăn	2.307.556.130	2.317.391.765
Chi phí khấu hao	442.952.405	492.780.864
Chi phí khác	9.088.392.759	5.327.830.238
	<u>44.561.493.105</u>	<u>36.634.190.354</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho các công ty hoạt động tại Việt Nam và Malaysia lần lượt là 20% và 24% trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.734.513.602	20.368.767.836
Thuế tính ở thuế suất 20% (PVEM: 24%)	2.146.902.720	4.753.919.199
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty	693.139.640	-
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.000.000.000)
Chi chi không được trừ	-	152.931.614
Chuyển lỗ từ năm trước	-	1.515.069.305
Khác	-	3.155.190.522
Chi phí thuế TNDN	2.840.042.360	7.577.110.640
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN	2.840.042.360	7.577.110.640
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	2.840.042.360	7.577.110.640

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	197.940.836.609	155.866.145.093
Chi phí nhân công	293.062.016.115	292.136.644.990
Chi phí khấu hao	11.616.262.170	11.146.839.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.043.827.842	188.083.135.639
Chi phí khác	200.292.485.275	19.548.126.548
	809.955.428.011	666.780.891.404

030  
TỔN  
U V  
D  
C  
C  
BE.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Doanh thu bộ phận</b>		
Dịch vụ tư vấn và thiết kế	55.105.675.199	60.982.877.875
Xây lắp	752.121.501.587	971.082.810.787
Khác	21.731.819.796	19.793.001.495
	<u>828.958.996.582</u>	<u>1.051.858.690.157</u>
Loại trừ	(69.790.664.693)	(139.038.936.945)
	<u>759.168.331.889</u>	<u>912.819.753.212</u>
<b>Giá vốn bộ phận</b>		
Dịch vụ tư vấn và thiết kế	39.141.906.982	55.345.709.334
Xây lắp	695.061.454.026	908.801.351.366
Khác	23.373.827.939	7.987.245.791
	<u>757.577.188.947</u>	<u>972.134.306.491</u>
Loại trừ	(69.790.664.693)	(139.038.936.945)
	<u>687.786.524.254</u>	<u>833.095.369.546</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>		
Dịch vụ tư vấn và thiết kế	15.963.768.217	5.637.168.541
Xây lắp	57.060.047.561	62.281.459.421
Khác	(1.642.008.143)	11.805.755.704
	<u>71.381.807.635</u>	<u>79.724.383.666</u>

(47)  
CỘNG  
HỢP  
TƯ VẤN  
THIẾT KẾ  
DẦU KHÍ  
CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
TP.H



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>		
Dịch vụ tư vấn và thiết kế	955.557.179.681	1.037.042.336.097
Xây lắp	1.069.150.711.999	965.037.766.869
Khác	63.916.156.470	56.037.320.329
	<hr/>	<hr/>
	2.088.624.048.150	2.058.117.423.295
Loại trừ	(437.355.385.134)	(504.471.097.127)
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.651.268.663.016</b>	<b>1.553.646.326.168</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>		
Dịch vụ tư vấn và thiết kế	663.981.077.358	730.719.549.960
Xây lắp	1.032.096.923.679	930.167.526.462
Khác	48.126.880.186	40.421.211.693
	<hr/>	<hr/>
	1.744.204.881.223	1.701.308.288.115
Loại trừ	(404.584.690.907)	(469.929.392.441)
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.339.620.190.316</b>	<b>1.231.378.895.674</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

279  
STY  
T K  
H  
TY  
N  
DCH

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

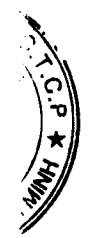
	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu	283.572.780.265	545.386.216.317	(69.790.664.693)	<b>759.168.331.889</b>
Giá vốn	(243.817.712.688)	(513.759.476.259)	69.790.664.693	<b>(687.786.524.254)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>39.755.067.577</u>	<u>31.626.740.058</u>	<u>-</u>	<u><b>71.381.807.635</b></u>

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Doanh thu	398.933.914.727	652.924.775.430	(139.038.936.945)	<b>912.819.753.212</b>
Giá vốn	(364.176.595.067)	(607.957.711.424)	139.038.936.945	<b>(833.095.369.546)</b>
Lợi nhuận gộp	<u>34.757.319.660</u>	<u>44.967.064.006</u>	<u>-</u>	<u><b>79.724.383.666</b></u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>			
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản	1.251.196.485.922	837.427.562.228	(437.355.385.134)	<b>1.651.268.663.016</b>
Nợ phải trả	<u>908.079.117.007</u>	<u>836.125.764.216</u>	<u>(404.584.690.907)</u>	<u><b>1.339.620.190.316</b></u>

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản	1.270.789.882.288	787.327.541.007	(504.471.097.127)	<b>1.553.646.326.168</b>
Nợ phải trả	<u>912.378.034.673</u>	<u>788.930.253.442</u>	<u>(469.929.392.441)</u>	<u><b>1.231.378.895.674</b></u>



**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 23(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	32.619.322.809	25.837.312.135
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	9.856.012.670	1.282.089.636
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.394.378.823
	<u>42.475.335.479</u>	<u>28.513.780.594</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	14.266.607.076	8.565.620.433
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	80.290.182	965.304.770
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	383.449.211
	<u>14.346.897.258</u>	<u>9.914.374.414</u>
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và tiền thưởng	<u>4.733.907.427</u>	<u>3.489.803.559</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.875.002.318	12.053.157.183
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	1.064.727.451
	<u>13.875.002.318</u>	<u>13.117.884.634</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>370.423.600</u>	<u>320.423.600</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>7.467.882.980</u>	<u>7.467.882.980</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>58.833.274.722</u>	<u>58.462.753.476</u>
<b>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 16)</b>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	3.235.139.486	6.670.708.650
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	401.460.860	-
	<u>3.636.600.346</u>	<u>6.670.708.650</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)</b>		
Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

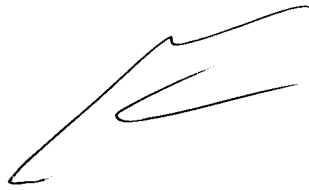
8273  
CÔNG TY  
THIẾT KẾ  
DẦU KHÍ  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHỐ CỖ

36 VẤN ĐỀ KHÁC

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Công ty mẹ - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Công ty mẹ phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Công ty mẹ đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Công ty mẹ đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Công ty mẹ theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, bản án của TAND HCM chưa được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2018.



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc